

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****--

Số: *H6* /KTTK/ Ngày *19* tháng *01* năm *2021*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2020

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		254.871.396.592	242.392.502.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.917.711.483	54.508.066.731
1. Tiền	111	V.01	20.917.711.483	19.508.066.731
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	120.000.000.000	105.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120.000.000.000	105.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.252.099.881	22.189.372.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131		24.181.979.152	15.619.521.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.187.287.743	5.932.025.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.970.258.354	730.336.453
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-169.597.946	-169.597.946
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		82.172.578	77.087.835
IV. Hàng tồn kho	140		56.369.039.714	56.087.485.175
1. Hàng tồn kho	141	V.04	56.369.039.714	56.087.485.175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.332.545.514	4.607.577.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.825.293	88.594.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.261.328.483	4.469.720.212
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	22.391.738	49.262.738
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		186.548.207.698	126.788.177.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		82.942.137.210	87.194.391.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	77.128.259.510	81.380.513.744
- Nguyên giá	222		144.899.497.910	141.914.127.499
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-67.771.238.400	-60.533.613.755

 3/0
 C
 D
 TRI
 1/0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.813.877.700	5.813.877.700
- Nguyên giá	228		5.813.877.700	5.813.877.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		65.364.157.409	106.866.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	65.364.157.409	106.866.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.241.913.079	39.486.919.773
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	38.241.913.079	39.486.919.773
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		441.419.604.290	369.180.679.271
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		94.983.337.541	67.493.744.054
I. Nợ ngắn hạn	310		94.983.337.541	67.493.744.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.951.860.619	14.567.060.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.862.976.698	645.711.582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	12.541.207.494	9.440.332.505
4. Phải trả người lao động	314		27.218.763.340	23.801.265.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.022.129.128	2.069.883.550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.675.953.343	1.801.676.409
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.378.000.000	8.458.801.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.332.446.919	6.709.012.363
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		346.436.266.749	301.686.935.217
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	346.436.266.749	301.686.935.217
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		97.658.827.900	97.658.827.900
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		18.558.524.419	14.422.435.451
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.218.914.430	103.605.671.866
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.170.187.168	20.883.892.500
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114.048.727.262	82.721.779.366
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		441.419.604.290	369.180.679.271

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu



Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	109.864.128.601	100.012.960.636	413.680.599.086	423.629.762.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	4.382.583.898	2.413.269.991	16.119.539.535	12.825.471.468
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	105.481.544.703	97.599.690.645	397.561.059.551	410.804.290.746
4. Giá vốn hàng bán	11	36.993.029.468	36.725.385.874	123.804.303.644	148.763.373.679
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	68.488.515.235	60.874.304.771	273.756.755.907	262.040.917.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.685.242.873	507.073.783	12.005.783.855	3.019.423.815
7. Chi phí tài chính	22	444.442.753	578.058.774	2.910.906.238	2.459.968.811
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	195.437.456	246.339.583	1.969.222.640	1.165.217.633
8. Chi phí bán hàng	24	-1.472.266.132	28.556.734.199	82.263.261.850	110.840.643.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.379.994.176	28.437.870.081	58.242.776.755	48.323.109.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(25+26)}	30	47.821.587.311	3.808.715.500	142.345.594.919	103.436.618.876
11. Thu nhập khác	31	149.628.427	428.338.621	988.358.132	832.227.236
12. Chi phí khác	32	28.425.740	93.646.030	389.047.547	693.325.755
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	121.202.687	334.692.591	599.310.585	138.901.481
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	47.942.789.998	4.143.408.091	142.944.905.504	103.575.520.357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.722.605.633	862.453.600	28.896.178.242	20.853.740.991
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	38.220.184.365	3.280.954.491	114.048.727.262	82.721.779.366
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	4.222	373	12.598	9.410
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

25/11/2021
TỶ
HÀ
HÀ
ON
M
P

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		417.930.104.502	446.411.224.803
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(226.761.759.925)	(297.403.978.180)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(75.530.247.285)	(50.187.238.507)
4.Tiền lãi vay đã trả	04		(2.550.248.214)	(1.204.211.411)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(26.308.018.301)	(20.282.379.790)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.686.385.013	4.260.801.217
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.214.422.028)	(14.191.965.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.251.793.762	67.402.252.255
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(867.794.480)	(615.603.276)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		220.800	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(151.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		310.000.000.000	46.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(325.000.000.000)	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.364.617.068	2.949.095.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.502.956.612)	(102.666.508.228)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		400.000.000	90.280.000.000
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		(222.000.000)	
3.Tiền thu từ đi vay	33		6.078.000.000	25.867.220.860
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(67.123.784.100)	(27.767.220.860)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.476.570.046)	(42.987.440.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64.344.354.146)	45.392.559.950
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(13.595.516.996)	10.128.303.977
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.508.066.731	44.380.472.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.161.748	(709.548)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII34	40.917.711.483	54.508.066.731

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC Trang 5

Nguyễn Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2020

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 có số 0200572501 ngày 18/6/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 VNĐ (Tám mươi sáu tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6 dãy B lôTT 5B, dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: ĐC Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuộc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

02
C
C
DUC
RUN
(FOI
311

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng(GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10
ÔN
Ổ
XC
IGI
RIPI
GI

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	268.051.263	801.972.960
Văn phòng Công ty	52.169.892	407.578.800
Chi nhánh Hải Phòng	107.597.279	77.482.011
Chi nhánh tại Hà Nội	108.066.231	316.867.212
Chi nhánh tại TP.HCM	217.861	44.937
- Tiền gửi ngân hàng	20.649.660.220	18.706.093.771
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	10.845.811.384	9.621.909.060
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	21.248.750	958.850.798
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	8.335.708.458	6.303.630.769
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	1.452.449	1.686.913
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	49.920.269	44.528.131
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng (VND)	912.194	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (VND)	60.006.904	
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VND)	35.235.795	186.825.789
Ngân hàng Quốc tế VN- CN Cầu Giấy (VND)		951.698
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	489.042.285	1.186.568.096
USD -NH Công thương VN CN Hồng Bàng	810.321.732	401.142.517
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)		
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)		15.000.000.000
Cộng	40.917.711.483	54.508.066.731
2.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000.000	105.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)		25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)		80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	110.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng (VND)	10.000.000.000	
3.Phải thu của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24.181.979.152	15.619.521.276
CT TNHH Đại Bắc	2.993.468.940	1.509.657.765
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	2.828.280.420	2.641.637.250
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	760.382.490	625.679.567
CTCP TM Dược Đông Bắc	185.306.416	305.281.766
Công ty TNHH PAKID Việt Nam	615.600.720	1.064.802.920
Công ty Cổ phần TM và DP Hưng Việt	586.953.180	259.733.100
Các đối tượng khác	16.211.986.986	9.212.728.908

37
IG
PH
PI
UC
WF
P

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng	60.000.000	130.125.000
CTCP Dược liệu Việt Nam		216.000.000
CTCP Thiết bị MPM	6.477.238.900	
Các đối tượng khác	1.650.048.843	5.585.900.000
	8.187.287.743	5.932.025.000

2020 T. Á. N. H.

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
a) Ngắn hạn	1.970.258.354		730.336.453	
- Phải thu lãi tiết kiệm	1.581.630.137		132.397.260	-
- Ký quỹ, ký cược	132.980.080		214.650.442	-
- Phải thu khác	255.648.137		383.288.751	-
b) Dài hạn				-
- Ký quỹ, ký cược				-
Cộng	1.970.258.354	-	730.336.453	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	82.172.578		77.087.835	
- Hàng tồn kho	82.172.578		77.087.835	
7. Nợ xấu	169.597.946		169.597.946	
- Phải thu Công ty FILION-UCRAINE (thời gian quá hạn 5 năm)				
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	169.597.946		169.597.946	
	169.597.946		169.597.946	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	34.468.188.333	-	33.740.406.021	-
- Chi phí SX, KD dở dang	5.284.273.544	-	8.125.643.751	-
- Thành phẩm	16.534.615.718	-	14.164.464.548	-
- Hàng hóa	81.962.119	-	56.970.855	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56.369.039.714	-	56.087.485.175	-
	31/12/2020		01/01/2020	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
a) Ngắn hạn			48.825.293	88.594.580
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			48.825.293	88.594.580
- Chi phí chờ phân bổ khác				
b) Dài hạn			38.241.913.079	39.486.919.773
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Trảng Duệ			36.895.063.608	37.739.988.729
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			1.346.849.470	1.746.931.044
- Chi phí dài hạn khác				
Cộng			38.290.738.372	39.575.514.353

1/01/2020 70/33/14

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2020	83.868.258.486	46.280.061.859	7.727.210.187	4.038.596.967	141.914.127.499
- Mua trong kỳ			1.995.462.911	1.030.306.773	3.025.769.684
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác(ĐC theo Kiểm toán)			-		0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	-	-	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán			-		0
- Giảm khác			40.399.273		40.399.273
Số dư ngày 31/12/2020	83.868.258.486	46.280.061.859	9.682.273.825	5.068.903.740	144.899.497.910
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.768.821.606	34.000.494.919	5.619.893.128	3.144.404.102	60.533.613.755
- Khấu hao trong năm	2.745.583.247	3.211.442.868	989.464.185	291.134.345	7.237.624.645
- Tăng khác(ĐC theo Kiểm toán)					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/12/2020	20.514.404.853	37.211.937.787	6.609.357.313	3.435.538.447	67.771.238.400
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2020	66.099.436.880	12.279.566.940	2.107.317.059	894.192.865	81.380.513.744
- Tại ngày 31/12/2020	63.353.853.633	9.068.124.072	3.072.916.512	1.633.365.293	77.128.259.510

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.246.626.281

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.725.251.361 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

DVT: VNĐ

<u>Khoản mục</u>	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	5.813.877.700	5.813.877.700
Mua trong năm		
Số dư ngày 31/12/2020	5.813.877.700	5.813.877.700

13.Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VND

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	8.458.801.000	8.458.801.000	64.242.983.100	67.323.784.100	5.378.000.000	5.378.000.000
- <i>Vay Ngân hàng(*)</i>	0	0	57.764.983.100	57.764.983.100	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hồng Bàng		0			0	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng			57.764.983.100	57.764.983.100	0	0
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	3.058.801.000	3.058.801.000	0	3.058.801.000	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	3.058.801.000	3.058.801.000		3.058.801.000	0	0
- <i>Vay cá nhân(**)</i>	5.400.000.000	5.400.000.000	6.478.000.000	6.500.000.000	5.378.000.000	5.378.000.000
b)Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
- <i>Vay Ngân hàng(*)</i>	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương	0	0			-	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0			0	0
Cộng	8.458.801.000	8.458.801.000	64.242.983.100	67.323.784.100	5.378.000.000	5.378.000.000

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)
	31/12/2020		01/01/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	3.006.652.500	3.006.652.500	2.633.092.434	2.633.092.434
Công ty TNHH SUHEUNG VN	635.775.000	635.775.000	1.246.890.000	1.246.890.000
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	1.582.547.758	1.582.547.758	1.143.995.963	1.143.995.963
Nguyễn Thị Thanh	1.120.258.820	1.120.258.820	1.276.567.900	1.276.567.900
CT TNHH TM-DV Tư vấn Hải Nam	122.577.000	122.577.000	425.880.000	425.880.000
Công ty TNHH TMDV Truyền thông Khang		0	700.000.000	700.000.000
Các đối tượng khác	17.484.049.541	17.484.049.541	7.140.634.646	7.140.634.646
Tổng cộng	23.951.860.619	23.951.860.619	14.567.060.943	14.567.060.943
15. Người mua trả trước ngắn hạn			31/12/2020	01/01/2020
CTCP Dược phẩm Hòa Phát			7.543.714.824	
Cửa hàng Bảo Hân			50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Khoa học dinh dưỡng Orgalife			207.375.000	155.500.000
Vũ Duy Đề			50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác			11.886.874	478.887.582
			7.862.976.698	645.711.582
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
-Thuế GTGT đầu ra	272.660.814	19.542.187.024	19.544.729.054	270.118.784
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	862.711.865	862.711.865	0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.853.740.990	29.945.125.594	26.902.688.343	11.896.178.241
-Thuế thu nhập cá nhân	293.366.071	9.375.852.647	9.300.404.403	368.814.315
-Các loại nộp khác	20.564.629	66.665.306	81.133.781	6.096.154
Cộng	9.440.332.505	59.799.542.436	56.698.667.446	12.541.207.494
17. Phải trả người lao động			31/12/2020	01/01/2020
Tiền lương còn phải trả			27.218.763.340	23.801.265.702
Dự phòng tiền lương (i)				
Cộng			27.218.763.340	23.801.265.702
18. Chi phí phải trả			31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn			2.022.129.128	2.069.803.550
-Trích trước chi phí lãi vay				6.797.336
-Trích trước theo hợp đồng cung cấp dịch vụ				1.246.696.182
-Trích trước trả thưởng NPP			1.782.287.208	
-Chi phí phải trả khác			239.841.920	816.310.032
Cộng			2.022.129.128	2.069.803.550

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm y tế
- Hỗ trợ bán hàng 3CN
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	3.675.953.343	1.801.676.409
	444.534.675	552.112.934
	194.570.168	173.625.496
	70.206.200	35.347.300
	494.191.641	452.044.152
	150.654.800	130.259.250
	<u>2.321.795.859</u>	<u>458.287.277</u>
Cộng	<u>3.675.953.343</u>	<u>1.801.676.409</u>

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá		LNST chưa phân phối
A	1	2				3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2019	68.000.000.000	25.748.527.500	10.419.268.227	-	-	-	-	76.694.027.618	180.861.823.345
Tăng vốn trong năm	18.000.000.000	72.280.000.000							90.280.000.000
Lãi trong năm								82.721.779.366	82.721.779.366
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(43.000.000.000)	(43.000.000.000)
Phân phối các quỹ								(9.607.601.338)	(9.607.601.338)
Giảm khác		(369.699.600)	4.003.167.224					(3.202.533.780)	430.933.844
Số dư ngày 31/12/2019	86.000.000.000	97.658.827.900	14.422.435.451	-	-	-	-	103.605.671.866	301.686.935.217
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								114.048.727.262	114.048.727.262
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(60.200.000.000)	(60.200.000.000)
Phân phối các quỹ								(9.926.613.524)	(5.790.524.556)
Giảm khác			4.136.088.968					(3.308.871.175)	(3.308.871.175)
Số dư 30/06/2020	86.000.000.000	97.658.827.900	18.558.524.419	-	-	-	-	144.218.914.430	346.436.266.749

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

19.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	14.422.435.451	4.136.088.968		18.558.524.419
Tổng cộng	14.422.435.451	4.136.088.968	0	18.558.524.419

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Cộng

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu	413.680.599.086	423.629.762.214
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	413.680.599.086	423.629.762.214
Cộng	413.680.599.086	423.629.762.214

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá

+ Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
+ Chiết khấu thương mại	13.529.940.053	10.049.968.190
+ Giảm giá	0	952.381
+ Hàng bán bị trả lại	2.589.599.482	2.774.550.897
Cộng	16.119.539.535	12.825.471.468

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

	397.561.059.551	410.804.290.746
Cộng	397.561.059.551	410.804.290.746

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại
- Cộng

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí Chiết khấu TT
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm
- Chi phí tài chính khác

Cộng

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước
- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí bảo hành

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí quảng cáo và chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Từ ngày 01/01/2020 đến	Từ ngày 01/01/2019 đến
	123.804.303.644	148.763.373.679
	123.804.303.644	148.763.373.679
	12.005.783.855	3.019.423.815
	0	
	12.005.783.855	3.019.423.815
	1.969.222.640	1.165.217.633
	-	
	3.512.857	28.823.979
		709.548
	938.170.741	1.265.217.651
	2.910.906.238	2.459.968.811
	365.273.196	767.663.956
	623.084.936	64.563.280
	988.358.132	832.227.236
	Từ ngày 01/01/2020 đến	Từ ngày 01/01/2019 đến
	389.047.547	693.325.755
	389.047.547	693.325.755
	Từ ngày 01/01/2020 đến	Từ ngày 01/01/2019 đến
	VNĐ	VNĐ
	58.242.776.755	48.323.109.405
	39.969.153.388	33.135.539.715
	1.061.803.568	502.654.355
	1.216.214.114	944.365.025
	2.240.402.416	2.304.923.054
	524.216.259	362.760.626
	1.000.000.000	0
	6.892.138.617	7.897.869.110
	5.338.848.393	3.174.997.520
	82.263.261.850	110.840.643.790
	33.791.255.221	20.262.327.529
	428.808.830	315.803.916
	204.960.169	44.653.082
	347.172.667	238.817.036
	1.391.670	7.941.330
	38.324.434.033	2.120.342.519
	9.165.239.260	87.850.758.378
	140.506.038.605	159.163.753.195

**10- Chi phí sản xuất, kinh doanh
theo yếu tố**

Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2020

Từ ngày 01/01/2019
đến ngày 31/12/2019

	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.329.159.818	120.040.001.365
- Chi phí nhân công	92.260.209.913	69.073.235.381
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.237.764.753	8.301.297.385
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.781.044.223	92.062.012.078
- Chi phí khác bằng tiền	14.505.087.653	15.731.758.609
Cộng	252.113.266.360	305.208.304.818

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2020

Từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/09/2019

	VNĐ	VNĐ
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	410.555.201.538	414.655.941.797
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	266.074.310.329	310.387.236.844
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	144.480.891.209	104.268.704.953
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.896.178.242	20.853.740.991

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2020

Từ ngày 01/01/2019
đến ngày 31/12/2019

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.048.727.262	82.721.779.366
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.702.436.363	5.790.524.556
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	108.346.290.899	76.931.254.810
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.600.000	8.175.890
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.598	9.410

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi
Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

Thu nhập và các khoản phúc lợi khác của ban Tổng giám đốc

Lương, thưởng

Cộng

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Từ ngày 01/01/2020 Từ ngày 01/01/2019
đến ngày 31/12/2020 đến ngày 31/12/2019

VNĐ	VNĐ
3.183.958.802	2.936.020.185
3.183.958.802	2.936.020.185

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 04-2020/CV-TGD-DP3
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 4/2020 so với cùng kỳ
năm trước

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, ngày 19/1/2021 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 4/2020 có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2020	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2019	So sánh quý 4/2020 với quý 4/2019	
		Chênh lệch	% CL
38.220.184.365	3.280.954.491	+ 34.939.229.874	+ 1.065 %

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4/2020 tăng so với quý 4/2019 là 34.939,23 triệu đồng là do các nguyên nhân sau:

So với Quý 4 năm 2019 tổng các khoản doanh thu, thu nhập quý 4/2020 có tăng hơn so với quý 4/2019 là 14.781,31 triệu đồng. Tổng các khoản chi phí năm 2020 giảm 20.157,92 triệu đồng, dẫn đến kết quả quý 4 năm 2020 công ty có lợi nhuận sau thuế cao hơn quý 4/2019 là 34.939.23 triệu đồng, tương đương tăng 1.065%.



Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 so với quý 4 năm 2019 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



Nguyễn Đình Khải

